



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000001	VU THI HUONG	女	2009-12-04	038309002713	LE 3.11	
2	H82609850200000002	NGUYEN LE MAI THY	女	2010-02-26	025310001085	LE 3.11	
3	H82609850200000003	LE NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-08-04	03830904236	LE 3.11	
4	H82609850200000004	LUONG BICH NGOC	女	2001-06-19	031301002077	LE 3.11	
5	H82609850200000005	HOANG THI THUY LINH	女	2007-12-02	024307005989	LE 3.11	
6	H82609850200000006	TO THU HUUYEN	女	2005-07-12	027305009619	LE 3.11	
7	H82609850200000007	TRAN THI THU UYEN	女	2005-11-01	035305005425	LE 3.11	
8	H82609850200000008	VU THI VIET PHUONG	女	1990-02-06	022190000991	LE 3.11	
9	H82609850200000009	PHAM THI NGOC TRANG	女	1999-10-09	034199003310	LE 3.11	
10	H82609850200000010	TRAN THI HOA	女	1997-06-17	030197003242	LE 3.11	
11	H82609850200000011	NGUYEN THI THUY LINH	女	2012-12-30	027312006992	LE 3.11	
12	H82609850200000012	NGUYEN VAN LINH	男	1991-03-02	001091026871	LE 3.11	
13	H82609850200000013	PHAM THUY NHUNG	女	2009-02-23	025309002539	LE 3.11	
14	H82609850200000014	HOANG THU HA	女	2006-03-28	008306001635	LE 3.11	
15	H82609850200000015	NGUYEN HIEN ANH	女	2009-06-02	038184044894	LE 3.11	
16	H82609850200000016	HOANG THUY LINH	女	2005-12-13	024305005767	LE 3.11	
17	H82609850200000017	TRIEU THI HANG	女	2006-04-11	020306001028	LE 3.11	
18	H82609850200000018	TA THI THANH PHUONG	女	2010-05-25	024310006310	LE 3.11	
19	H82609850200000019	NGUYEN QUANG DOANH	男	2009-02-21	024209005383	LE 3.11	
20	H82609850200000020	NGUYEN NGOC PHUONG LINH	女	2010-10-27	027310002116	LE 3.11	
21	H82609850200000021	NGUYEN DINH TRUNG KIEN	男	2009-08-02	027209017680	LE 3.11	
22	H82609850200000022	NGUYEN MANH CUONG	男	2010-03-11	027210011300	LE 3.11	
23	H82609850200000023	NGUYEN HOANG ANH	男	2004-03-12	025204011258	LE 3.11	
24	H82609850200000024	NGUYEN THANH THUY	女	2004-02-08	001304002829	LE 3.11	
25	H82609850200000025	DO THANH HUONG	男	1995-01-08	019201002890	LE 3.11	
26	H82609850200000026	HOANG GIA HAN	女	2009-08-18	024309014235	LE 3.11	
27	H82609850200000027	ONG HA THAO CHI	女	2009-08-17	024309014648	LE 3.11	
28	H82609850200000028	NGUYEN HA LINH	女	2009-10-20	038309027304	LE 3.11	
29	H82609850200000029	PHAM THI HOA	女	2006-05-30	024306009660	LE 3.11	
30	H82609850200000030	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-11-14	036307001374	LE 3.11	
31	H82609850200000031	NGUYEN THI PHUONG LOAN	女	1996-01-01	024196012947	LE 3.11	
32	H82609850200000032	LE THI THUONG	女	1995-02-07	033195010033	LE 3.11	
33	H82609850200000033	VU THI HOANG YEN	女	2010-12-08	034310007751	LE 3.11	
34	H82609850200000034	LUONG THI HA LINH	女	2009-01-28	024309007702	LE 3.11	
35	H82609850200000035	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2006-02-24	034306015440	LE 3.11	
36	H82609850200000036	VU THI HOAN	女	2004-03-19	022304002242	LE 3.11	
37	H82609850200000037	DUONG THI VAN ANH	女	1977-09-02	024177010027	LE 3.11	
38	H82609850200000038	VU CAM NHUNG	女	2006-11-07	030306002086	LE 3.11	
39	H82609850200000039	NGUYEN THI MAI	女	1994-09-29	024194006462	LE 3.11	
40	H82609850200000040	DAO THI NGOC LAN	女	1988-12-07	030188010501	LE 3.11	
41	H82609850200000041	PHAM NHAT LINH	女	2010-05-30	030310015166	LE 3.11	
42	H82609850200000042	NGUYEN THI LAN	女	2009-09-13	024309015098	LE 3.11	

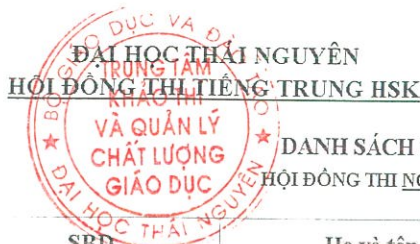
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000043	NGUYEN HONG VAN	女	2000-12-04	035300002180	LE 4.12	
2	H82609850200000044	HOANG NGOC LANH	女	2009-05-19	024309008277	LE 4.12	
3	H82609850200000045	CAO THI NGOC ANH	女	2011-06-15	040311015205	LE 4.12	
4	H82609850200000046	DANG THI THUY DUONG	女	2006-07-30	042306006662	LE 4.12	
5	H82609850200000047	CHU THI THUY TRANG	女	1994-10-01	022194008194	LE 4.12	
6	H82609850200000048	DAO THI NGOC THUY	女	2002-06-21	019302005120	LE 4.12	
7	H82609850200000049	LE THI THUY HANG	女	1999-03-12	019199001154	LE 4.12	
8	H82609850200000050	HA THI NGOC ANH	女	2005-09-30	034305001578	LE 4.12	
9	H82609850200000051	TRAN THI YEN NHI	女	2009-09-16	040309030136	LE 4.12	
10	H82609850200000052	LE VAN KHOA	男	2009-10-05	027209010395	LE 4.12	
11	H82609850200000053	NGUYEN VAN NHAN	男	2009-11-19	024209013532	LE 4.12	
12	H82609850200000054	DUONG THI MY HANH	女	2010-02-14	024310011711	LE 4.12	
13	H82609850200000055	TRAN THI THAM	女	2004-05-08	019304010012	LE 4.12	
14	H82609850200000056	HOANG THUY CHI	女	2009-06-07	033309011551	LE 4.12	
15	H82609850200000057	TRAN THI THU HIEN	女	2010-10-31	024310016725	LE 4.12	
16	H82609850200000058	VU THI QUYNH	女	2005-09-22	034305003376	LE 4.12	
17	H82609850200000059	DO PHUONG ANH	女	2009-02-19	024309000669	LE 4.12	
18	H82609850200000060	LUONG VAN DONG	男	2008-11-19	034208007140	LE 4.12	
19	H82609850200000061	NGUYEN DUC SON	男	2008-10-03	024208000473	LE 4.12	
20	H82609850200000062	LE PHUONG TRANG	女	2009-10-25	038309009095	LE 4.12	
21	H82609850200000063	PHAM THI PHUONG	女	2004-09-10	037304005684	LE 4.12	
22	H82609850200000064	NGO THI THUY DUONG	女	2009-06-11	024309004253	LE 4.12	
23	H82609850200000065	LUONG KHANH LINH	女	2009-05-30	001309054240	LE 4.12	
24	H82609850200000066	DUONG THI THUY LINH	女	2003-12-28	01930300973	LE 4.12	
25	H82609850200000067	NGUYEN VAN PHUONG	男	2003-09-04	027203007419	LE 4.12	
26	H82609850200000068	TRIEU THI TUYEN	女	2009-05-30	024309001072	LE 4.12	
27	H82609850200000069	NGO THI HUONG THAO	女	2010-10-11	024310004083	LE 4.12	
28	H82609850200000070	TRIEU THI NHU QUYNH	女	2005-06-16	020305006302	LE 4.12	
29	H82609850200000071	NGUYEN THI HOA	女	2009-01-27	024309002715	LE 4.12	
30	H82609850200000072	VU THI LY	女	2005-10-25	006305003759	LE 4.12	
31	H82609850200000073	NGO THI HUONG GIANG	女	2008-09-02	035308007135	LE 4.12	
32	H82609850200000074	HOANG THU HUONG	女	2005-11-27	034305004605	LE 4.12	
33	H82609850200000075	LY THU HUYEN	女	2005-08-24	19305000836	LE 4.12	
34	H82609850200000076	THAN THANH HUONG	女	2009-09-07	024309001916	LE 4.12	
35	H82609850200000077	NONG HAI YEN	女	2005-10-17	019305000819	LE 4.12	
36	H82609850200000078	VU NGUYET HA	女	1994-02-18	030194008029	LE 4.12	
37	H82609850200000079	TA DO TUNG CHI	女	2009-07-22	024309004797	LE 4.12	
38	H82609850200000080	DUONG THI THU HUYEN	女	1992-10-30	019192011563	LE 4.12	
39	H82609850200000081	DO THI MINH CHAU	女	2009-12-08	024309010435	LE 4.12	
40	H82609850200000082	NGUYEN DINH THAO	男	1996-08-25	038096036331	LE 4.12	
41	H82609850200000083	BUI TRUC NGOC MAI	女	2009-10-02	038309032650	LE 4.12	
42	H82609850200000084	NGUYEN DINH NHAT	男	2003-03-14	027203001989	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000085	LE NHAT VY	女	2005-09-14	001305014585	LE 4.14	
2	H82609850200000086	TRAN THU HUONG	女	2009-09-23	035309003328	LE 4.14	
3	H82609850200000087	PHAM TRUONG GIANG	男	2004-11-26	019204010017	LE 4.14	
4	H82609850200000088	NGUYEN THI LAN ANH	女	2000 11 12	027300001990	LE 4.14	
5	H82609850200000089	VU THUY LINH	女	2009-06-26	024309013590	LE 4.14	
6	H82609850200000090	NGUYEN THI ANH	女	2009-04-25	024309015457	LE 4.14	
7	H82609850200000091	BUI THI HUE	女	2006-05-20	033306001726	LE 4.14	
8	H82609850200000092	PHAN ANH NGUYET	女	2004-09-04	040304002872	LE 4.14	
9	H82609850200000093	NGUYEN THI THANH TRAM	女	2005-08-16	019305010261	LE 4.14	
10	H82609850200000094	TRAN HUU DAT	男	2002-10-22	035202005417	LE 4.14	
11	H82609850200000095	VI XUAN CU	男	2004-01-22	024704007691	LE 4.14	
12	H82609850200000096	HOANG THI NGOC ANH	女	1993-05-06	036193001984	LE 4.14	
13	H82609850200000097	TRAN HOANG NAM	男	2006-09-22	036206031917	LE 4.14	
14	H82609850200000098	PHAN THI YEN TRANG	女	2009-10-20	008309010358	LE 4.14	
15	H82609850200000099	NONG THI THAO NGUYEN	女	2003-11-08	006303002386	LE 4.14	
16	H82609850200000100	NGUYEN THI THUY HOA	女	2010-07-15	027310003574	LE 4.14	
17	H82609850200000101	THAN THI THANH THUY	女	2009-09-25	024309014916	LE 4.14	
18	H82609850200000102	VI THI KIEN	女	1997-04-13	020197007202	LE 4.14	
19	H82609850200000103	HOANG NGOC HA	女	2009-02-02	034208015544	LE 4.14	
20	H82609850200000104	TRAN THUY HUONG	女	2000-12-08	027300000191	LE 4.14	
21	H82609850200000105	DINH THI KHANH LY	女	2004-09-03	030304001226	LE 4.14	
22	H82609850200000106	NGUYEN MANH QUYEN	男	2004-04-15	027204011263	LE 4.14	
23	H82609850200000107	PHAM THUY PHUONG	女	2003-06-17	034303009091	LE 4.14	
24	H82609850200000108	LUU HUONG GIANG	女	2009-09-26	001309024521	LE 4.14	
25	H82609850200000109	HOANG THI VAN	女	2000-10-15	034300002082	LE 4.14	
26	H82609850200000110	PHAN THI NGOC HA	女	1991-12-10	040191016927	LE 4.14	
27	H82609850200000111	LUONG THI DUONG	女	2003-09-17	019303002989	LE 4.14	
28	H82609850200000112	NGUYEN THI LY	女	1994-11-03	001194026506	LE 4.14	
29	H82609850200000113	MAI VIET HUNG	男	1999-07-22	019099002210	LE 4.14	
30	H82609850200000114	TRUONG MINH YEN NGOC	女	2009-08-10	001309018810	LE 4.14	
31	H82609850200000115	TRAN THI MAI TRANG	女	2006-08-07	019306006318	LE 4.14	
32	H82609850200000116	DUONG HUONG HUYEN	女	2006-11-15	019306010565	LE 4.14	
33	H82609850200000117	VU THI PHUONG HA	女	2007-04-03	008307008426	LE 4.14	
34	H82609850200000118	PHAM THI PHUONG	女	2009-02-23	024309013241	LE 4.14	
35	H82609850200000119	NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-10-14	001309038729	LE 4.14	
36	H82609850200000120	HOANG GIA NHU Y	女	2009-02-10	024309011669	LE 4.14	
37	H82609850200000121	NGO QUYNH ANH	女	2009-11-01	026309007095	LE 4.14	
38	H82609850200000122	NGO THI HAI YEN	女	1999-05-01	027199008070	LE 4.14	
39	H82609850200000123	HO PHUONG LINH	女	2005-09-04	019305004761	LE 4.14	
40	H82609850200000124	NGUYEN THI THU HUONG	女	1998-02-07	031198005735	LE 4.14	
41	H82609850200000125	TRAN THI AN	女	2009-08-17	026309002117	LE 4.14	
42	H82609850200000126	NGUYEN THI THU KIEU	女	2005-06-09	037305004251	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000127	TONG THI NGUYET	女	2007-08-26	024307006263	IF 5.17	
2	H82609850200000128	CAO MINH DUONG	女	2005-09-11	03030502624	LE 5.17	
3	H82609850200000129	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1999-12-10	036199000222	LE 5.17	
4	H82609850200000130	DO THI DIEU ANH	女	2009-08-12	001309039358	LE 5.17	
5	H82609850200000131	LUC THI THUY	女	2003-07-06	019303008486	LE 5.17	
6	H82609850200000132	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-12-06	024306009228	LE 5.17	
7	H82609850200000133	DOAN HA LINH	女	2009-08-21	036309018681	LE 5.17	
8	H82609850200000134	NGO THANH TRA	女	2005-09-09	019305009089	LE 5.17	
9	H82609850200000135	TRU THI QUYNH	女	2009-10-18	027309007901	LE 5.17	
10	H82609850200000136	DUONG KHANH LINH	女	2007-04-28	001307007281	LE 5.17	
11	H82609850200000137	HOANG NGOC ANH	女	2009-09-03	025309001282	IF 5.17	
12	H82609850200000138	LE THI HOA	女	2003-11-17	040303013171	LE 5.17	
13	H82609850200000139	DANG THI LUYEN	女	2005-06-13	019305006335	LE 5.17	
14	H82609850200000140	PHAM THI NINH CHI	女	2006-07-06	031306014982	LE 5.17	
15	H82609850200000141	LE ANH VU	男	1996-10-30	038096026394	LE 5.17	
16	H82609850200000142	NGO BOI TRAN	女	2001-11-18	079301009282	LE 5.17	
17	H82609850200000143	NGUYEN THANH SON	男	2000-04-08	024200013829	LE 5.17	
18	H82609850200000144	TRAN ANH LINH	女	2005-06-18	026305002178	LE 5.17	
19	H82609850200000145	DAO THI HOAI	女	1999-01-20	027199008390	LE 5.17	
20	H82609850200000146	TRAN YEN NHI	女	2009-10-22	026309000287	LE 5.17	
21	H82609850200000147	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-06-14	027308009467	LE 5.17	
22	H82609850200000148	PHAM TRA MY	女	2009-09-04	026309004474	LE 5.17	
23	H82609850200000149	HA THI NHU QUYNH	女	2009-07-05	024309013124	LE 5.17	
24	H82609850200000150	PHAN THI LAN ANH	女	2000-12-22	025300007324	LE 5.17	
25	H82609850200000151	NGUYEN HA VY	女	2009-12-11	015309001353	LE 5.17	
26	H82609850200000152	LE GIA NHI	女	2009-03-19	038309000907	LE 5.17	
27	H82609850200000153	CHUC HONG NGOC	女	2007-07-26	024307008923	LE 5.17	
28	H82609850200000154	HOANG THI BICH NGOC	女	1999-08-28	027199009402	LE 5.17	
29	H82609850200000155	HOANG DUC CHINH	男	2009-09-28	024209001022	LE 5.17	
30	H82609850200000156	NONG VAN NGUYEN	男	2002-11-05	019202005558	LE 5.17	
31	H82609850200000157	NGUYEN THAO LY	女	2003-06-27	019303010861	LE 5.17	
32	H82609850200000158	DO THI HOAI THUONG	女	2002-12-18	035302001290	LE 5.17	
33	H82609850200000159	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2005-09-15	019205004187	LE 5.17	
34	H82609850200000160	LAI THI NHAT LE	女	2004-05-10	019304002956	LE 5.17	
35	H82609850200000161	DAO PHUONG THAO	女	2009-01-11	020309007710	LE 5.17	
36	H82609850200000162	TRAN THI MINH TRANG	女	2005-10-05	0343050069276	LE 5.17	
37	H82609850200000163	NGUYEN THANH HOA	女	2010-01-01	024310012909	LE 5.17	
38	H82609850200000164	TRAN HONG HANH	女	2005-12-11	019305004619	LE 5.17	
39	H82609850200000165	DO THAO MY	女	2009-02-11	025309000500	LE 5.17	
40	H82609850200000166	VI THI THAO UYEN	女	2009-04-23	024309014616	LE 5.17	
41	H82609850200000167	TRAN THI KIM THOA	女	2005-08-13	034305002011	LE 5.17	
42	H82609850200000168	LE MINH HIEN	女	2010-08-20	024310007436	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000169	TRAN THI HA	女	1986-11-06	036186012374	LE 5.18	
2	H82609850200000170	NGUYEN THI THU THUY	女	1997-07-13	034197000396	LE 5.18	
3	H82609850200000171	NGUYEN THI THONG	女	2002-06-27	027302009965	LE 5.18	
4	H82609850200000172	LE VAN DUC ANH	男	2010-11-06	024210003490	LE 5.18	
5	H82609850200000173	TRIEU THI HUYEN	女	1994-05-24	006194002620	LE 5.18	
6	H82609850200000174	NGUYEN THI THAO	女	2005-07-31	019305002496	LE 5.18	
7	H82609850200000175	TRUONG THI THUAN	女	1999-03-16	019199009178	LE 5.18	
8	H82609850200000176	DINH THI YEN	女	2005-01-10	024305006558	LE 5.18	
9	H82609850200000177	TRAN KHANH HUYEN	女	2009-01-02	024309014174	LE 5.18	
10	H82609850200000178	NGUYEN THI NGOC	女	2003-10-12	024303000602	LE 5.18	
11	H82609850200000179	LE TRANG THAO MY	女	2009-06-16	036309011550	LE 5.18	
12	H82609850200000180	DO THU NGA	女	1994-11-25	024194013520	LE 5.18	
13	H82609850200000181	NGUYEN THI MAI	女	2003-08-05	019303006610	LE 5.18	
14	H82609850200000182	NGUYEN TRAN ANH THU	女	2009-12-11	024309007340	LE 5.18	
15	H82609850200000183	HO HAI YEN	女	2005-02-19	006305003364	LE 5.18	
16	H82609850200000184	NGUYEN THI THANH HUONG	女	2005-06-13	019305005010	LE 5.18	
17	H82609850200000185	CAM THI THU TRANG	女	2010-01-07	038310023760	LE 5.18	
18	H82609850200000186	BUI THI HONG NHUNG	女	2004-07-01	026304010658	LE 5.18	
19	H82609850200000187	DO THANH LOAN	女	1994-12-14	024194014114	LE 5.18	
20	H82609850200000188	NGUYEN THI HAI	女	1995-05-12	001195027438	LE 5.18	
21	H82609850200000189	NGUYEN THI LAN ANH	女	2004-01-01	030304004392	LE 5.18	
22	H82609850200000190	DANG PHUONG BAO NGOC	女	2009-04-22	024309009760	LE 5.18	
23	H82609850200000191	LIN TRAN KHANH LINH	女	2008-01-05	040308014955	LE 5.18	
24	H82609850200000192	BUI HONG PHUC	女	2008-02-01	001308060086	LE 5.18	
25	H82609850200000193	LE THI THANH HUYEN	女	2009-09-11	038309008445	LE 5.18	
26	H82609850200000194	DAO PHUONG THAO	女	2006-03-09	026306004919	LE 5.18	
27	H82609850200000195	BUI QUANG MINH	男	1998-06-18	036098018565	LE 5.18	
28	H82609850200000196	DO THU THUY	女	2009-01-17	024309012515	LE 5.18	
29	H82609850200000197	NGUYEN THANH TUNG	男	2001-05-15	019201007508	LE 5.18	
30	H82609850200000198	NGUYEN THI THU TRANG	女	2009-02-08	027309011247	LE 5.18	
31	H82609850200000199	TRUONG VAN HA	男	1982-07-18	038082071319	LE 5.18	
32	H82609850200000200	HOANG TUONG VY	女	2009-04-16	026309000289	LE 5.18	
33	H82609850200000201	HOANG XUAN QUYNH	男	2009-09-03	024209004888	LE 5.18	
34	H82609850200000202	NGUYEN THI HOA	女	2002-09-16	024302013322	LE 5.18	
35	H82609850200000203	NGUYEN LAN PHUONG	女	2009-08-07	038309034479	LE 5.18	
36	H82609850200000204	DO THI THUY	女	2006-09-25	034306001828	LE 5.18	
37	H82609850200000205	VU NGUYEN UYEN NHI	女	2009-12-11	024309002006	LE 5.18	
38	H82609850200000206	NONG THI THUY HOA	女	2005-11-07	004305001640	LE 5.18	
39	H82609850200000207	LE THI THAO LINH	女	2009-09-25	038309026891	LE 5.18	
40	H82609850200000208	TRAN THI THUY THUONG	女	2009-10-31	024309001872	LE 5.18	
41	H82609850200000209	TRAN MINH THUONG	男	2003-06-16	036203003962	LE 5.18	
42	H82609850200000210	BUI HOA NGOC LAN	女	2010-03-29	024310006835	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000211	NGUYEN THI QUYNH MAI	女	2005-11-08	019305006384	LE 5.20	
2	H82609850200000212	DO THUY LINH	女	2009-03-17	034309009620	LE 5.20	
3	H82609850200000213	PHAM VAN DUONG	男	2009-04-23	012209006277	LE 5.20	
4	H82609850200000214	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2000-02-09	038300025780	LE 5.20	
5	H82609850200000215	THAN VIEN VIEN	女	2011-01-08	024311005870	LE 5.20	
6	H82609850200000216	PHAN THI TINH	女	1991-03-03	026191011413	LE 5.20	
7	H82609850200000217	NGUYEN LAM TUNG	男	2005-01-26	020205001621	LE 5.20	
8	H82609850200000218	CHU THI MINH CHAU	女	2009-12-14	027309005523	LE 5.20	
9	H82609850200000219	PHAM THI KIM CHI	女	2006-11-04	033306002154	LE 5.20	
10	H82609850200000220	NGUYEN THI THUONG	女	2005 10 03	036305010030	LE 5.20	
11	H82609850200000221	DEN THI QUYET	女	2010-10-08	002310009892	LE 5.20	
12	H82609850200000222	VI THI PHUONG	女	1992-04-02	020192008736	LE 5.20	
13	H82609850200000223	PHAM VAN CHUC	男	2005-05-11	019205006734	LE 5.20	
14	H82609850200000224	NGO TRUNG HIEU	男	2002-01-29	019202003680	LE 5.20	
15	H82609850200000225	VU THANH HOA	女	2008-07-10	036308000564	LE 5.20	
16	H82609850200000226	TRAN HAI DANG	男	2009-01-05	015209009797	LE 5.20	
17	H82609850200000227	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-04-14	024209009766	LE 5.20	
18	H82609850200000228	DINH THI THANH CHUC	女	2005-02-22	008305006842	LE 5.20	
19	H82609850200000229	TRAN QUANG HUY	男	1998-11-25	036098000501	LE 5.20	
20	H82609850200000230	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-08-28	033301007508	LE 5.20	
21	H82609850200000231	HA THI HOI	女	2007-03-24	015307000339	LE 5.20	
22	H82609850200000232	NGUYEN THI THOA	女	2002-07-21	019302009335	LE 5.20	
23	H82609850200000233	NGUYEN VAN HA	女	2009-04-16	030309014096	LE 5.20	
24	H82609850200000234	VU HUONG GIANG	女	2010-09-16	022310000470	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000235	NGUYEN THI CAM	女	2005-06-23	042305004974	LE 5.21	
2	H82609850200000236	DO THI BINH	女	2005-11-21	027305009227	LE 5.21	
3	H82609850200000237	NGUYEN THI NGAN	女	1995-05-12	004195003152	LE 5.21	
4	H82609850200000238	TRAN THI NGOC HUYEN	女	2000-11-06	034300007479	LE 5.21	
5	H82609850200000239	TRAN MAI ANH	女	2009-09-06	036309007361	LE 5.21	
6	H82609850200000240	LE THI MINH HANH	女	2005-07-14	019305004790	LE 5.21	
7	H82609850200000241	NGUYEN THI LIEU	女	2002-06-11	033302001137	LE 5.21	
8	H82609850200000242	CHU LINH NHI	女	2004-11-17	038304023506	LE 5.21	
9	H82609850200000243	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2006-11-08	036306001643	LE 5.21	
10	H82609850200000244	NGUYEN THI ANH	女	1996-08-12	026196002156	LE 5.21	
11	H82609850200000245	NGUYEN THI NGOC LAM	女	2010-11-08	024310001373	LE 5.21	
12	H82609850200000246	DO THI BICH LOAN	女	2008-04-30	025308012836	LE 5.21	
13	H82609850200000247	NGUYEN THUY TRAM	女	2009-11-24	024309003992	LE 5.21	
14	H82609850200000248	NGUYEN THI LAN ANH	女	2002-05-01	024302012555	LE 5.21	
15	H82609850200000249	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2000-10-28	001300036171	LE 5.21	
16	H82609850200000250	MA THI THAO HUE	女	2005-06-15	019305008692	LE 5.21	
17	H82609850200000251	NGUYEN HOAI ANH	女	2007-12-22	030307005476	LE 5.21	
18	H82609850200000252	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2001-11-27	025301002630	LE 5.21	
19	H82609850200000253	PHAM THI HUONG	女	1994-06-03	036194011940	LE 5.21	
20	H82609850200000254	LE MINH DUONG	男	2009-10-11	024209007705	LE 5.21	
21	H82609850200000255	THAN BAO PHUONG	女	2011-04-29	024311010929	LE 5.21	
22	H82609850200000256	NGUYEN DUY THAI	男	2003-12-19	001203045103	LE 5.21	
23	H82609850200000257	NGUYEN THI HUE THUY	女	2004-12-04	026304003980	LE 5.21	
24	H82609850200000258	CAO VAN THANG	男	2003-01-31	026203005807	LE 5.21	
25	H82609850200000259	TRAN THI HAI ANH	女	2009-01-02	038309009330	LE 5.21	
26	H82609850200000260	NGUYEN MINH HOANG	男	2001-08-23	034201001092	LE 5.21	
27	H82609850200000261	HOANG THI HANG	女	2009-02-04	024309008032	LE 5.21	
28	H82609850200000262	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-02-20	001309008392	LE 5.21	
29	H82609850200000263	BE THI HONG NHUNG	女	2005-02-04	019305000476	LE 5.21	
30	H82609850200000264	VU THUY TRANG	女	2009-10-17	019309009348	LE 5.21	
31	H82609850200000265	DAO THI HUE	女	2005-06-02	019305001756	LE 5.21	
32	H82609850200000266	NGUYEN DIEP ANH	女	2007-04-24	026307012974	LE 5.21	
33	H82609850200000267	NGUYEN KHANH LINH	女	2012-03-08	034312005865	LE 5.21	
34	H82609850200000268	NGUYEN XUAN BACH	男	2003-11-26	001203041003	LE 5.21	
35	H82609850200000269	NGUYEN KIM THOA	女	2009-05-19	027309005527	LE 5.21	
36	H82609850200000270	TRIEU THI HAO	女	2005-07-23	008305004032	LE 5.21	
37	H82609850200000271	NGO THI PHUONG ANH	女	2000-11-12	001300024095	LE 5.21	
38	H82609850200000272	LUONG TAM NHU	女	2009-04-29	034309014853	LE 5.21	
39	H82609850200000273	VUONG THI BAO AN	女	2004-06-21	024304007635	LE 5.21	
40	H82609850200000274	LUONG THI NHU QUYNH	女	2000-01-11	031300010328	LE 5.21	
41	H82609850200000275	NGUYEN BUI ANH DUONG	女	2009-03-03	034309000532	LE 5.21	
42	H82609850200000276	PHAM THI NHU QUYNH	女	2004-01-25	040304000607	LE 5.21	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000277	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	1995-10-25	024195007018	LE4.22	
2	H82609850200000278	MONG THI NHU QUYNH	女	2006-02-12	019306006335	LE4.22	
3	H82609850200000279	NGUYEN MINH ANH	女	2009-10-25	024309006624	LE4.22	
4	H82609850200000280	LY THI THUONG	女	2009-03-18	024309014274	LE4.22	
5	H82609850200000281	PHAM THI DIEU LINH	女	2006-09-06	031306013382	LE4.22	
6	H82609850200000282	NGO HIEP LONG	男	2009-11-16	079209033326	LE4.22	
7	H82609850200000283	DANG THI HUONG GIANG	女	2003-08-26	001303036089	LE4.22	
8	H82609850200000284	TRAN THANH HA	女	2003-11-03	026303007077	LE4.22	
9	H82609850200000285	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-08-11	025305000316	LE4.22	
10	H82609850200000286	NGUYEN THI HUE	女	2002-09-26	019302003014	LE4.22	
11	H82609850200000287	NGO PHUONG LY	女	2009-07-30	001309011996	LE4.22	
12	H82609850200000288	PHI THI HAU	女	2006-01-16	026306007940	LE4.22	
13	H82609850200000289	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-11-25	027309003820	LE4.22	
14	H82609850200000290	TRAN THANH HUNG MINH	男	2004-04-12	035204007456	LE4.22	
15	H82609850200000291	VU THI NGOC HOAI	女	1995-07-10	034195002864	LE4.22	
16	H82609850200000292	NGUYEN HA LINH	女	2009-04-05	019309000020	LE4.22	
17	H82609850200000293	HOANG THI ANH THU	女	2009-07-08	027309011314	LE4.22	
18	H82609850200000294	VU THUY HIEN	女	2009-02-22	036309008869	LE4.22	
19	H82609850200000295	HOANG THI NGA	女	1988-01-02	040188000391	LE4.22	
20	H82609850200000296	LE NAM KIENHI	男	2005-09-20	019205001977	LE4.22	
21	H82609850200000297	PHAN THANH THUONG	女	2005-07-21	034305001890	LE4.22	
22	H82609850200000298	NGUYEN HOANG NGAN	女	2009-08-14	026309000753	LE4.22	
23	H82609850200000299	HOANG GIA HIEU	男	2010-01-27	024210000314	LE4.22	
24	H82609850200000300	DOAN THI NGAN	女	2009-02-18	024309004805	LE4.22	
25	H82609850200000301	VO THI HIEN	女	2003-08-12	040303022992	LE4.22	
26	H82609850200000302	TRAN TU QUYEN	女	2009-08-19	024309005808	LE4.22	
27	H82609850200000303	HO BAO TRAM	女	2009-09-14	040309001822	LE4.22	
28	H82609850200000304	TA THUY HA	女	2004-01-31	019304000875	LE4.22	
29	H82609850200000305	PHAM NGOC VAN	女	2009-06-09	025309010322	LE4.22	
30	H82609850200000306	DOAN KHANH LINH	女	2006-08-07	008306101256	LE4.22	
31	H82609850200000307	VU HOANG HUY	男	2005-03-04	025205007842	LE4.22	
32	H82609850200000308	NGUYEN THI THAO	女	2009-03-04	027309003195	LE4.22	
33	H82609850200000309	TRINH THI THUY	女	2005-11-07	004305003801	LE4.22	
34	H82609850200000310	CAO HA HUONG GIANG	女	2003-10-11	015303002501	LE4.22	
35	H82609850200000311	DUONG ANH TUAN	男	2009-07-31	001209058065	LE4.22	
36	H82609850200000312	NGUYEN THANH CONG	男	2004-07-23	022204001493	LE4.22	
37	H82609850200000313	TA SON LAM	男	2010-10-28	024210014570	LE4.22	
38	H82609850200000314	LUONG DIEU CHAU	女	2009-08-17	024309015882	LE4.22	
39	H82609850200000315	NGUYEN THI MAI ANH	女	2005-06-27	033305007542	LE4.22	
40	H82609850200000316	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-10-26	038304015660	LE4.22	
41	H82609850200000317	PHAM THI THANH THAO	女	2007-11-15	037307008124	LE4.22	
42	H82609850200000318	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2003-07-26	025303001061	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000319	NGUYEN THUY DUNG	女	2009-09-10	019309004570	LR 1.1	
2	H82609850200000320	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-12-05	022309000394	LR 1.1	
3	H82609850200000321	VU THI TRANG	女	2003-09-10	026303003597	LR 1.1	
4	H82609850200000322	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-11-22	019304002675	LR 1.1	
5	H82609850200000323	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-03-11	034309003986	LR 1.1	
6	H82609850200000324	TRIEU THI THUONG	女	1999-04-30	030199010024	LR 1.1	
7	H82609850200000325	NGUYEN THI TRA MY	女	2005-11-05	027305006091	LR 1.1	
8	H82609850200000326	LE THI VAN	女	1998-05-11	038198002739	LR 1.1	
9	H82609850200000327	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-12	026305000102	LR 1.1	
10	H82609850200000328	NGUYEN VAN MANH	男	2009-07-21	024209010883	LR 1.1	
11	H82609850200000329	NGO THI THANH VAN	女	2006-02-19	019306008793	LR 1.1	
12	H82609850200000330	VAN THI HOA	女	2004-10-12	026304006128	LR 1.1	
13	H82609850200000331	TRAN THI QUYET	女	1995-02-23	024195015111	LR 1.1	
14	H82609850200000332	VU THI HONG	女	1991-06-26	036191023428	LR 1.1	
15	H82609850200000333	NGUYEN THI HUONG	女	1999-09-22	035199001740	LR 1.1	
16	H82609850200000334	NGUYEN THUY LINH	女	1999-06-08	037199008324	LR 1.1	
17	H82609850200000335	DANG MAI LINH	女	2009-11-28	024309015049	LR 1.1	
18	H82609850200000336	DAO DIEU HUYEN	女	2008-09-27	033308005957	LR 1.1	
19	H82609850200000337	TRAN THANH HUYEN	女	2000-05-27	025300006421	LR 1.1	
20	H82609850200000338	NGUYEN THI THAO	女	2004-12-12	025304013584	LR 1.1	
21	H82609850200000339	PHAN THI THU THUY	女	2009-12-16	036309004285	LR 1.1	
22	H82609850200000340	PHAM KHANH NGOC	女	2007-02-13	025307009673	LR 1.1	
23	H82609850200000341	NGUYEN THI THAO	女	2006-09-10	027306006655	LR 1.1	
24	H82609850200000342	TA NGUYEN BAO CHAU	女	2009-02-08	026309010207	LR 1.1	
25	H82609850200000343	TRAN ANH THU	女	2010-11-07	036310013672	LR 1.1	
26	H82609850200000344	VU QUOC HUY	男	2007-07-28	036207002653	LR 1.1	
27	H82609850200000345	TRAN VAN HUONG	男	2009-05-12	024209015844	LR 1.1	
28	H82609850200000346	NGUYEN THI HOAI AN	女	2002-12-29	024302012477	LR 1.1	
29	H82609850200000347	TRIEU THI MINH TAM	女	2009-02-09	025309004377	LR 1.1	
30	H82609850200000348	NGO THI CUC	女	1998-11-08	036198005462	LR 1.1	
31	H82609850200000349	HOANG THI MAI NGAN	女	2009-08-28	019309002711	LR 1.1	
32	H82609850200000350	VU DINH THAI	男	2010-08-10	036210003093	LR 1.1	
33	H82609850200000351	DUONG THI KIM DUNG	女	2005-05-11	020305001538	LR 1.1	
34	H82609850200000352	DO NGUYEN HA LINH	女	2008-08-07	030308000314	LR 1.1	
35	H82609850200000353	LE THI THANH HUYEN	女	1998-03-05	019198006948	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000354	LY HONG NHUNG	女	2002-12-14	025302007748	LR 1.2	
2	H82609850200000355	PHAN THI NGOC ANH	女	2009-06-23	019309008476	LR 1.2	
3	H82609850200000356	DOAN TIEN DAT	男	2002-12-19	036202013074	LR 1.2	
4	H82609850200000357	NGUYEN NHAT HOANG	男	2007-03-23	040207018594	LR 1.2	
5	H82609850200000358	NGO THI TRANG	女	2002-04-19	019302006115	LR 1.2	
6	H82609850200000359	DINH HONG THAI	男	2002-12-16	025202006828	LR 1.2	
7	H82609850200000360	DO VAN QUAN	男	2005-03-07	034205008965	LR 1.2	
8	H82609850200000361	DUONG THUY LINH	女	2000-08-21	034300005949	LR 1.2	
9	H82609850200000362	LUU THI NHU QUYNH	女	2003-10-28	036303010323	LR 1.2	
10	H82609850200000363	HA PHUONG NAM	男	2001-02-22	025201007373	LR 1.2	
11	H82609850200000364	HA NGOC HAI	男	1993-05-18	025093001481	LR 1.2	
12	H82609850200000365	NGUYEN THI KIM DUNG	女	2003-12-11	024303001030	LR 1.2	
13	H82609850200000366	DOAN THI THANH HUYEN	女	2003-03-20	025303011008	LR 1.2	
14	H82609850200000367	TO NHAT LAN	女	2009-01-25	024309012934	LR 1.2	
15	H82609850200000368	LE THI LE XUAN	女	1995-04-05	026195005683	LR 1.2	
16	H82609850200000369	TRAN THI HONG HANH	女	1995-10-07	031195003558	LR 1.2	
17	H82609850200000370	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-10-04	024309007037	LR 1.2	
18	H82609850200000371	NGUYEN THI LAN ANH	女	2002-07-21	027302003307	LR 1.2	
19	H82609850200000372	NGUYEN THI HUYEN	女	2000-01-08	040300019708	LR 1.2	
20	H82609850200000373	DO THI PHUONG THAO	女	2003-12-19	026303006506	LR 1.2	
21	H82609850200000374	VU MY DUYEN	女	2004-12-25	019304004596	LR 1.2	
22	H82609850200000375	NGUYEN THI MAI LAN	女	2001-07-09	024301013078	LR 1.2	
23	H82609850200000376	NGUYEN THI KIM PHUONG	女	2002-06-19	019302004643	LR 1.2	
24	H82609850200000377	DONG THI HUONG LY	女	2006-12-27	019306010305	LR 1.2	
25	H82609850200000378	LE BUI BAO NGOC	女	2014-01-23	025314015148	LR 1.2	
26	H82609850200000379	HOANG THI NGOC HA	女	2002-11-23	031302009722	LR 1.2	
27	H82609850200000380	CHU THI THU HA	女	1995-07-30	001195038832	LR 1.2	
28	H82609850200000381	NGUYEN THI HUONG	女	1989-03-29	026189004209	LR 1.2	
29	H82609850200000382	BUI THI NGOC ANH	女	1998-03-18	031198002462	LR 1.2	
30	H82609850200000383	BUI THI XUAN	女	1987-12-09	001187027850	LR 1.2	
31	H82609850200000384	DUONG NGOC THAI	女	1996-09-22	024196002017	LR 1.2	
32	H82609850200000385	NGUYEN THI TUYET NHUNG	女	2005-07-15	025305007365	LR 1.2	
33	H82609850200000386	VU THI QUYNH ANH	女	2003-12-23	036303011531	LR 1.2	
34	H82609850200000387	HOANG VU NGUYEN	男	2009-04-11	019209009427	LR 1.2	
35	H82609850200000388	NONG THI THUY KIEU	女	2001-02-14	008301006320	LR 1.2	
36	H82609850200000389	NGO THI NGOC ANH	女	2003-08-15	024303010184	LR 1.2	
37	H82609850200000390	DINH THI LAN ANH	女	2002-02-20	025302006194	LR 1.2	
38	H82609850200000391	LE HONG NHUNG	女	2009-11-17	024309003814	LR 1.2	
39	H82609850200000392	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-05-17	030309008425	LR 1.2	
40	H82609850200000393	LU QUANG HUY	男	2003-12-12	015203001760	LR 1.2	
41	H82609850200000394	HUA HONG KHANH	男	2003-08-05	020203002623	LR 1.2	
42	H82609850200000395	PHAM THU HA	女	2004-08-08	034304003694	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000396	NGUYEN THI NGA	女	2003-06-28	027303001068	LR 2.3	
2	H82609850200000397	NGUYEN THI ANH	女	1991-10-09	027191007859	LR 2.3	
3	H82609850200000398	NGUYEN THI MAI	女	1997-05-17	027197008896	LR 2.3	
4	H82609850200000399	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-10-18	030309014810	LR 2.3	
5	H82609850200000400	TRAN PHAM DAI VIET	男	2005-01-16	001205000170	LR 2.3	
6	H82609850200000401	TRAN THI LIEN	女	2001-02-17	019301005372	LR 2.3	
7	H82609850200000402	DAO THI THU HUYEN	女	2001-05-17	042301002908	LR 2.3	
8	H82609850200000403	BUI QUYNH ANH	女	2009-10-03	025309004253	LR 2.3	
9	H82609850200000404	LE THI HIEN	女	2005-08-28	027305008873	LR 2.3	
10	H82609850200000405	CHU THI TUOI	女	2000-10-20	024300004553	LR 2.3	
11	H82609850200000406	HA HUONG NGOC LINH	女	2005-08-17	025305001257	LR 2.3	
12	H82609850200000407	TO NGOC HUYEN	女	2010-09-27	024310009537	LR 2.3	
13	H82609850200000408	DUONG NGOC BICH	女	2009-06-14	019309011192	LR 2.3	
14	H82609850200000409	VU THI THUY LINH	女	2003-02-17	027303005573	LR 2.3	
15	H82609850200000410	NGUYEN THAO VY	女	2010-08-09	027310011387	LR 2.3	
16	H82609850200000411	HOANG THI THANH TRUC	女	2010-09-30	020310002091	LR 2.3	
17	H82609850200000412	NGUYEN YEN TRANG	女	2009-03-28	027309002971	LR 2.3	
18	H82609850200000413	NGUYEN VAN QUY	男	1998-07-14	024098013380	LR 2.3	
19	H82609850200000414	NGUYEN THI HONG NGOC	女	1998-10-06	022198008301	LR 2.3	
20	H82609850200000415	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2010-11-20	019310001140	LR 2.3	
21	H82609850200000416	NGUYEN THANH LAM	男	2005-10-16	001205013274	LR 2.3	
22	H82609850200000417	DOAN THI HIEN	女	2003-06-17	031303001000	LR 2.3	
23	H82609850200000418	DO THI THUY LINH	女	2003-05-21	019303003514	LR 2.3	
24	H82609850200000419	DINH BAO NGOC	女	2010-03-20	022310001830	LR 2.3	
25	H82609850200000420	CHU THUY TRANG	女	2001-11-06	027301004895	LR 2.3	
26	H82609850200000421	HA THU TRANG	女	2002-11-24	031302003690	LR 2.3	
27	H82609850200000422	PHAM THI THU TRANG	女	2003-08-30	031303000528	LR 2.3	
28	H82609850200000423	TRAN VAN TRUONG	男	1995-10-11	036095004257	LR 2.3	
29	H82609850200000424	LE TUAN KHANG	男	2005-04-23	001205004802	LR 2.3	
30	H82609850200000425	NGUYEN THI THU HIEN	女	1997-06-03	044197006410	LR 2.3	
31	H82609850200000426	TRAN THI THU HANG	女	1998-05-24	036198009249	LR 2.3	
32	H82609850200000427	LUU THI HANG	女	1995-04-03	040195004995	LR 2.3	
33	H82609850200000428	BUI THI PHUONG THAO	女	2000-02-05	017300000868	LR 2.3	
34	H82609850200000429	NGUYEN THU HA	女	2001-11-21	030301003577	LR 2.3	
35	H82609850200000430	DANG THI BICH NGOC	女	2007-10-15	066307001105	LR 2.3	
36	H82609850200000431	NGUYEN VAN BAO	男	2004-02-10	024204009222	LR 2.3	
37	H82609850200000432	VI THI HONG	女	2002-11-20	020302002679	LR 2.3	
38	H82609850200000433	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-01-25	034309013954	LR 2.3	
39	H82609850200000434	PHAM THI THU UYEN	女	2009-08-25	024309009583	LR 2.3	
40	H82609850200000435	NGUYEN THI HA	女	2009-11-17	024309014602	LR 2.3	
41	H82609850200000436	NGUYEN THI HUONG	女	2009-11-15	024309014181	LR 2.3	
42	H82609850200000437	NGUYEN THI CHUNG	女	2001-10-13	030301003168	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000438	TRAN NGOC QUYNH LE	女	2009-11-28	008309002256	LR 2.4	
2	H82609850200000439	NGUYEN THI HUYEN	女	2009-08-13	024309000199	LR 2.4	
3	H82609850200000440	DUONG THI BICH	女	1992-03-15	024192015993	LR 2.4	
4	H82609850200000441	NGUYEN HA CHAU	女	2009-02-01	001309024262	LR 2.4	
5	H82609850200000442	DOAN THI DIU	女	2004-08-13	033304002526	LR 2.4	
6	H82609850200000443	VU THI KIEU TRANG	女	2002-11-02	035302000419	LR 2.4	
7	H82609850200000444	DAO HAI CHUYEN	女	2009-01-01	024309011811	LR 2.4	
8	H82609850200000445	NGUYEN THI KIEU TRINH	女	2006-05-28	037306001638	LR 2.4	
9	H82609850200000446	TRUONG HAI YEN	女	2012-01-20	022312010357	LR 2.4	
10	H82609850200000447	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-11-12	001305034673	LR 2.4	
11	H82609850200000448	HOANG THI HIEN	女	2000-05-12	004300005744	LR 2.4	
12	H82609850200000449	DO THI TRANG	女	2000-06-12	033300002831	LR 2.4	
13	H82609850200000450	HOANG NGUYEN BAO ANH	女	2005-05-28	008305008504	LR 2.4	
14	H82609850200000451	HA PHUONG ANH	女	2005-09-28	001305023417	LR 2.4	
15	H82609850200000452	PHAM CONG THANG	男	1999-08-09	040099012086	LR 2.4	
16	H82609850200000453	NGUYEN THI HA	女	1997-01-20	040197008948	LR 2.4	
17	H82609850200000454	PHAM THI NGOC	女	1988-02-07	040188029967	LR 2.4	
18	H82609850200000455	VU HA CHAU	女	2009-02-12	026309001857	LR 2.4	
19	H82609850200000456	HOANG THI HONG ANH	女	2006-02-10	024306003390	LR 2.4	
20	H82609850200000457	NGUYEN THI LY BAO KHANH	女	2003-10-01	067303000967	LR 2.4	
21	H82609850200000458	NGUYEN THI AN	女	1992-04-25	040192040945	LR 2.4	
22	H82609850200000459	SUNG THI MAY	女	2006-06-17	010306003055	LR 2.4	
23	H82609850200000460	NGUYEN HOAI LINH	女	2004-01-13	027304009971	LR 2.4	
24	H82609850200000461	DO THI THAO	女	2002-11-14	001302009564	LR 2.4	
25	H82609850200000462	DO THI THU TRANG	女	2001-02-01	001301000523	LR 2.4	
26	H82609850200000463	NGUYEN THI HONG NHU	女	2002-08-23	027302007359	LR 2.4	
27	H82609850200000464	DUONG THI HAO	女	2005-05-01	019305008966	LR 2.4	
28	H82609850200000465	NGUYEN THI NU	女	1991-10-04	027191004722	LR 2.4	
29	H82609850200000466	NGUYEN LAN PHUONG	女	2005-04-24	025305012089	LR 2.4	
30	H82609850200000467	NGUYEN HA ANH	女	2006-02-19	001306013119	LR 2.4	
31	H82609850200000468	LE THI HAI AN	女	2006-01-31	019306010847	LR 2.4	
32	H82609850200000469	DUONG THI HUYEN	女	2005-02-19	027305009941	LR 2.4	
33	H82609850200000470	NGUYEN KIM DUNG	女	2001-12-11	027301001960	LR 2.4	
34	H82609850200000471	NGUYEN THI THANH	女	1994-06-05	024194010044	LR 2.4	
35	H82609850200000472	DANG THI HOAI THUONG	女	2005-10-11	040305026467	LR 2.4	
36	H82609850200000473	PHAM THU GIANG	女	2008-05-31	024408007485	LR 2.4	
37	H82609850200000474	NGUYEN KHAC THANH	男	2005-09-17	038205030666	LR 2.4	
38	H82609850200000475	HOANG THI DIEU LANH	女	2005-09-18	019305001746	LR 2.4	
39	H82609850200000476	VUONG THI CHAM	女	2003-09-01	001303048574	LR 2.4	
40	H82609850200000477	LE XUAN HOAN	男	2005-04-05	001205041380	LR 2.4	
41	H82609850200000478	NGUYEN THI HANH	女	2005-06-15	024305004485	LR 2.4	
42	H82609850200000479	TRAN THI HUONG	女	2001-03-18	040301019233	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



★ DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000480	DOAN HOANG KHANH LINH	女	2010-02-20	025310002623	LR 2.5	
2	H82609850200000481	NGUYEN THAO MY	女	2009-02-16	025309008109	LR 2.5	
3	H82609850200000482	NGUYEN DUONG TUONG VY	女	2009-08-26	024309000781	LR 2.5	
4	H82609850200000483	DON CONG AN	男	2010-07-21	025210004679	LR 2.5	
5	H82609850200000484	TRAN THI BICH NGOC	女	2009-09-11	027309010477	LR 2.5	
6	H82609850200000485	NGUYEN BICH THAO	女	2010-08-14	025310006326	LR 2.5	
7	H82609850200000486	BUI HUY HOANG	男	2005-09-08	027205005399	LR 2.5	
8	H82609850200000487	TRUONG THUY NGUYEN	女	2002-06-22	027302010322	LR 2.5	
9	H82609850200000488	HOANG DUY QUYEN	男	2003-01-16	019203006387	LR 2.5	
10	H82609850200000489	CAO TAM TUE	女	2010-01-06	025310007918	LR 2.5	
11	H82609850200000490	PHUNG THI LAN ANH	女	2006-11-11	026306000788	LR 2.5	
12	H82609850200000491	NGUYEN THU HANG	女	1998-08-22	027198008296	LR 2.5	
13	H82609850200000492	LANH THI YEN NHI	女	2003-07-19	020303004990	LR 2.5	
14	H82609850200000493	DO THUY DUNG	女	2000-10-04	033300003656	LR 2.5	
15	H82609850200000494	HOANG TRA GIANG	女	2004-08-08	024304007183	LR 2.5	
16	H82609850200000495	NGUYEN THI DIEU QUYNH	女	2005-12-06	037305006476	LR 2.5	
17	H82609850200000496	NGUYEN NGOC HA VI	女	2009-06-27	027309009006	LR 2.5	
18	H82609850200000497	HOANG LAN DUNG	男	2010-07-27	001210035707	LR 2.5	
19	H82609850200000498	PHAM BAO NGOC	女	2010-09-01	001310014399	LR 2.5	
20	H82609850200000499	NGUYEN THI MINH TAM	女	2005-09-21	001305012039	LR 2.5	
21	H82609850200000500	DO HOANG HIEP	男	2005-05-29	033205002944	LR 2.5	
22	H82609850200000501	LOC NGOC TRUNG	男	2003-03-24	019203000513	LR 2.5	
23	H82609850200000502	DO HAI BANG	女	2010-10-18	025310010040	LR 2.5	
24	H82609850200000503	DAO DUY HOANG	男	2004-05-15	027204011803	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000504	VU THI HIEN	女	2004-07-15	026304005083	LR 2.6	
2	H82609850200000505	GIAP THI ANH	女	2004-06-05	024304001760	LR 2.6	
3	H82609850200000506	LE THI LINH	女	2004-10-21	024304007396	LR 2.6	
4	H82609850200000507	PHUNG THI TRA MY	女	2009-06-04	027309002009	LR 2.6	
5	H82609850200000508	NGUYEN THI THANH TAM	女	2009-09-21	027309005259	LR 2.6	
6	H82609850200000509	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2006-06-28	001306033849	LR 2.6	
7	H82609850200000510	NGUYEN HOAI LINH	女	2009-03-09	024309001637	LR 2.6	
8	H82609850200000511	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2004-10-09	035304002842	LR 2.6	
9	H82609850200000512	DUONG THI PHUONG	女	2005-11-24	020305005262	LR 2.6	
10	H82609850200000513	TRUONG LINH CHI	女	2002-09-07	027302001617	LR 2.6	
11	H82609850200000514	HOANG THI QUYNH	女	2003-05-22	014303004731	LR 2.6	
12	H82609850200000515	DINH THI TAM	女	2004-12-14	035304002843	LR 2.6	
13	H82609850200000516	PHAM THI KHANH LINH	女	2009-11-08	022309007336	LR 2.6	
14	H82609850200000517	NGUYEN THANH HA	女	2005-05-18	001305001484	LR 2.6	
15	H82609850200000518	NGUYEN HONG ANH	女	2010-11-28	027310009314	LR 2.6	
16	H82609850200000519	HOANG MINH QUANG	男	2006-10-13	008206000864	LR 2.6	
17	H82609850200000520	TAN KIN MAY	女	2009-11-28	012309006288	LR 2.6	
18	H82609850200000521	NGUYEN HUONG MAI	女	1998-11-07	019198007945	LR 2.6	
19	H82609850200000522	TRAN THI TO ANH	女	2001-02-28	019301005983	LR 2.6	
20	H82609850200000523	DINH THI THUY HANG	女	1996-01-22	022196009700	LR 2.6	
21	H82609850200000524	TRAN VAN XIEM	男	1999-10-06	019099005933	LR 2.6	
22	H82609850200000525	NGUYEN THI LAN	女	1998-07-03	024198011203	LR 2.6	
23	H82609850200000526	LA VAN KHANH	女	2010-09-21	001310030209	LR 2.6	
24	H82609850200000527	DO TRAM ANH	女	1998-07-06	027198001761	LR 2.6	
25	H82609850200000528	NGUYEN THI THANH	女	1998-07-28	027198007736	LR 2.6	
26	H82609850200000529	NGUYEN THI MAI LINH	女	2002-11-23	027302001716	LR 2.6	
27	H82609850200000530	DAO THI QUYEN	女	1991-11-24	0241910007088	LR 2.6	
28	H82609850200000531	NGUYEN THI HOANG YEN	女	2002-04-05	034302007249	LR 2.6	
29	H82609850200000532	PHAN THI THU	女	2004-01-06	024304004274	LR 2.6	
30	H82609850200000533	NGUYEN TUAN PHUONG	男	2002-05-05	035202004661	LR 2.6	
31	H82609850200000534	DO THI HONG NHUNG	女	2005-09-22	019305002442	LR 2.6	
32	H82609850200000535	HOANG THI LUYEN	女	2004-08-28	020304008073	LR 2.6	
33	H82609850200000536	DOAN HUU HIEN	男	2000-04-19	034200003624	LR 2.6	
34	H82609850200000537	DUONG TRONG DAT	男	2002-11-22	027202006468	LR 2.6	
35	H82609850200000538	DINH VAN SANG	男	1998-04-13	027098002620	LR 2.6	
36	H82609850200000539	DUONG THI KIM NGAN	女	2005-06-21	019305005271	LR 2.6	
37	H82609850200000540	BUI CONG DUY	男	2001-08-15	036201011923	LR 2.6	
38	H82609850200000541	HOANG THI THANH VAN	女	2005-11-04	026305009378	LR 2.6	
39	H82609850200000542	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-11-14	025309013767	LR 2.6	
40	H82609850200000543	NGUYEN HOANG THANH BINH	女	2009-03-05	025309009684	LR 2.6	
41	H82609850200000544	PHAM MINH TON	男	2009-09-22	025209016872	LR 2.6	
42	H82609850200000545	TRAN PHUONG ANH	女	2010-01-01	025310005361	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000546	TRINH XUAN HOANG	男	2003-08-24	036203008852	LR 3. /	
2	H82609850200000547	DO THỊ THANH THU	女	2009-08-25	027309006828	LR 3.7	
3	H82609850200000548	LUU THI HUONG GIANG	女	2009-03-28	037309005821	LR 3.7	
4	H82609850200000549	LE HOANG SON	男	2009-10-26	022209007436	LR 3.7	
5	H82609850200000550	HOAC THI PHUONG	女	1999-11-03	024199008780	LR 3.7	
6	H82609850200000551	DANG NHU QUYNH	女	2009-02-01	019309002933	LR 3.7	
7	H82609850200000552	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-10-13	035309008671	LR 3.7	
8	H82609850200000553	NGUYEN DINH VUI	男	1991-01-10	026091010737	LR 3.7	
9	H82609850200000554	LE BAO HIEU	男	2010-04-05	026210003451	LR 3.7	
10	H82609850200000555	LUONG NGOC KIEU	女	2005-06-25	020305002270	LR 3.7	
11	H82609850200000556	HOANG THI MINH PHUONG	女	2006-12-03	036306008563	LR 3.7	
12	H82609850200000557	VỊ THỊ DIEN	女	1996-01-01	020196001699	LR 3.7	
13	H82609850200000558	NGHIEM QUYNH LAN	女	2006-08-02	015306008126	LR 3.7	
14	H82609850200000559	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-12-01	024309014316	LR 3.7	
15	H82609850200000560	TRAN BACH HA	女	2001-11-22	001301036676	LR 3.7	
16	H82609850200000561	LUONG THE DAT	男	2003-10-27	03623014758	LR 3.7	
17	H82609850200000562	LE BACH DUONG	女	2007-01-08	019307000795	LR 3.7	
18	H82609850200000563	TRAN THI MINH HANG	女	2010-10-02	024310002430	LR 3.7	
19	H82609850200000564	HOANG MINH TAN	男	2005-02-23	034205010980	LR 3.7	
20	H82609850200000565	PHAM THI THY CHI	女	2009-09-26	024309008696	LR 3.7	
21	H82609850200000566	NGUYEN THI THUY LINH	女	2010-02-08	024310000714	LR 3.7	
22	H82609850200000567	LY THI HOANG GIANG	女	1991-11-03	019191007562	LR 3.7	
23	H82609850200000568	TRAN THU THAO	女	2005-03-20	024305000496	LR 3.7	
24	H82609850200000569	NGUYEN THAN THUY LINH	女	2005-05-02	024305012068	LR 3.7	
25	H82609850200000570	TRAN THI MINH PHUONG	女	2007-09-14	024307005410	LR 3.7	
26	H82609850200000571	THAN DUC ANH	男	2004-05-26	024204000815	LR 3.7	
27	H82609850200000572	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1991-06-20	001191018990	LR 3.7	
28	H82609850200000573	LE THI PHUONG LIEN	女	1999-11-12	001199019651	LR 3.7	
29	H82609850200000574	LE THI THU GIANG	女	2006-01-09	038306023510	LR 3.7	
30	H82609850200000575	DINH THU HOAI	女	2001-06-26	019301010348	LR 3.7	
31	H82609850200000576	PHAM PHUONG ANH	女	2006-11-08	037306005781	LR 3.7	
32	H82609850200000577	NGUYEN DA THAO	女	2005-12-06	031305012982	LR 3.7	
33	H82609850200000578	LE THU HUONG	女	2000-08-12	038300006871	LR 3.7	
34	H82609850200000579	NGUYEN THI MINH TUYET	女	2009-05-27	027309001543	LR 3.7	
35	H82609850200000580	NGUYEN THI TUYET TRINH	女	2006-09-27	036306005041	LR 3.7	
36	H82609850200000581	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-12-04	024309002915	LR 3.7	
37	H82609850200000582	NGUYEN BAO TRAM	女	2006-02-08	036306013560	LR 3.7	
38	H82609850200000583	HA THI XUAN MAI	女	2008-12-18	015308006036	LR 3.7	
39	H82609850200000584	NGUYEN HONG NGOC	女	2007-02-19	027307008154	LR 3.7	
40	H82609850200000585	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-11-15	024309003085	LR 3.7	
41	H82609850200000586	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-02-11	027305001835	LR 3.7	
42	H82609850200000587	PHAM LAM VU	男	2010-08-17	024210015663	LR 3.7	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000588	PHAM THUY TRANG	女	2005-09-19	015305001090	LR 3.8	
2	H82609850200000589	VU THUY LINH	女	1998-06-12	036198007427	LR 3.8	
3	H82609850200000590	DO VAN HIEU	男	2003-11-08	019203000753	LR 3.8	
4	H82609850200000591	NGUYEN CAM LY	女	2010-04-30	001310018431	LR 3.8	
5	H82609850200000592	LE THI NGOC TRAM	女	1998-10-14	001198020466	LR 3.8	
6	H82609850200000593	DAO THI HONG NIUNG	女	2006-04-20	031306007367	LR 3.8	
7	H82609850200000594	LUU THI HIEN	女	2005-11-09	026305001681	LR 3.8	
8	H82609850200000595	NGO KHANH VY	女	2003-10-31	001303036665	LR 3.8	
9	H82609850200000596	LE THI TRANG	女	2003-03-25	024303011834	LR 3.8	
10	H82609850200000597	NGUYEN THI XUAN	女	1993-11-09	001193010478	LR 3.8	
11	H82609850200000598	TRAN THI HOAI	女	2002-06-04	019302005220	LR 3.8	
12	H82609850200000599	NGUYEN THI THUY GIANG	女	1987-06-18	027187010765	LR 3.8	
13	H82609850200000600	VI HA THU	女	2002-07-01	020302004199	LR 3.8	
14	H82609850200000601	NGUYEN HAI NAM	男	2005-02-16	019205005067	LR 3.8	
15	H82609850200000602	BUI THI TUYEN	女	1990-09-29	014190000317	LR 3.8	
16	H82609850200000603	TRAN THI MINH THU	女	2001-06-16	019301007128	LR 3.8	
17	H82609850200000604	TONG THI HUE	女	2001-05-16	024301002580	LR 3.8	
18	H82609850200000605	BUI THU HANG	女	2003-07-30	038303016736	LR 3.8	
19	H82609850200000606	HA HAI YEN	女	2006-08-28	038306004105	LR 3.8	
20	H82609850200000607	NGUYEN THI HANG	女	2000-09-19	027300006310	LR 3.8	
21	H82609850200000608	TRAN PHUONG LINH	女	2009-09-25	034309004573	LR 3.8	
22	H82609850200000609	NGUYEN THI HONG	女	1984-04-08	001184046787	LR 3.8	
23	H82609850200000610	DO THI HONG NHUNG	女	2003-06-24	034303001838	LR 3.8	
24	H82609850200000611	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2005-03-12	027305011382	LR 3.8	
25	H82609850200000612	DAO THI THU HOAI	女	2004-07-31	019304005915	LR 3.8	
26	H82609850200000613	HOANG KHANH LY	女	2000-05-16	022300005440	LR 3.8	
27	H82609850200000614	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-04-03	080306012512	LR 3.8	
28	H82609850200000615	PHAM THI THUY LINH	女	2009-09-30	022309009978	LR 3.8	
29	H82609850200000616	LE THUY TIEN	女	2009-01-12	022309006548	LR 3.8	
30	H82609850200000617	PHAM THI BANG BANG	女	2009-07-20	038309020091	LR 3.8	
31	H82609850200000618	DO MAI THU	女	2009-04-06	001309012859	LR 3.8	
32	H82609850200000619	NGUYEN THI THUY NGOC	女	2008-12-07	040308003461	LR 3.8	
33	H82609850200000620	VUONG HUYEN TRANG	女	2009-07-10	024309005608	LR 3.8	
34	H82609850200000621	TRAN VIET DUNG	男	1990-11-21	036090002964	LR 3.8	
35	H82609850200000622	NGUYEN TIEN DUNG	男	2006-08-19	026206001508	LR 3.8	
36	H82609850200000623	HOANG MAI HUONG	女	2009-11-01	02309004889	LR 3.8	
37	H82609850200000624	HOANG DUC MINH	男	2006-03-18	022206007283	LR 3.8	
38	H82609850200000625	LAI THI SAO	女	2001-10-31	034301006063	LR 3.8	
39	H82609850200000626	TRINH THI THU	女	1991-08-22	033191006824	LR 3.8	
40	H82609850200000627	NGUYEN HONG THAM	女	2009-09-16	002309006588	LR 3.8	
41	H82609850200000628	DOAN VAN NGOC	男	1995-10-27	008095007526	LR 3.8	
42	H82609850200000629	DUONG DUY MANH	男	2003-05-02	019203000472	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.10.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82609850200000630	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-08-25	027204001029	IE 4.13	
2	H82609850200000631	UONG NGOC NGAN IIA	女	2005-12-14	019305000302	IE 4.13	
3	H82609850200000632	NGUYEN THANH MAI	女	2009-08-06	001309048294	IE 4.13	
4	H82609850200000633	CHAU NGOC HAI MY	女	2009-09-09	022309007516	IE 4.13	
5	H82609850200000634	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2003-04-11	035303002792	IE 4.13	
6	H82609850200000635	VO THI HAI YEN	女	2002-07-03	040302006912	IE 4.13	
7	H82609850200000636	NGUYEN THAO VAN	女	2007-12-22	027307009695	IE 4.13	
8	H82609850200000637	NGUYEN THI HUONG	女	2000-09-20	026300005521	IE 4.13	
9	H82609850200000638	NGUYEN CONG DUONG	男	2006-10-27	040206008099	IE 4.13	
10	H82609850200000639	DINH VU NGOC TU	女	2009-02-27	036309007553	IE 4.13	
11	H82609850200000640	TRAN HONG ANH	女	2000-04-09	038300029486	IE 4.13	
12	H82609850200000641	LE VAN TIEN	男	1991-12-20	037091015124	IE 4.13	
13	H82609850200000642	GIAP THI ANH	女	2009-11-06	024309012267	IE 4.13	
14	H82609850200000643	DO THANH NGAN	女	2003-10-25	019303000702	IE 4.13	
15	H82609850200000644	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-10-16	026309003296	IE 4.13	
16	H82609850200000645	LAI NGUYEN NGOC BICH	女	2009-12-17	001309008630	IE 4.13	
17	H82609850200000646	LE THI TRANG	女	2004-07-23	040304004998	IE 4.13	
18	H82609850200000647	NGO THI THU	女	1995-04-23	024175002816	IE 4.13	
19	H82609850200000648	TRAN NGOC SANG	男	2003-08-24	019203009129	IE 4.13	
20	H82609850200000649	HOANG THI ANH	女	2004-05-14	019304004816	IE 4.13	
21	H82609850200000650	NGUYEN THI MINH THU	女	2008-08-22	038308024535	IE 4.13	
22	H82609850200000651	LUU THI HOANG LAN	女	2009-08-21	024309013537	IE 4.13	
23	H82609850200000652	TRINH BAO YEN	女	2009-07-17	024309003956	IE 4.13	
24	H82609850200000653	DANG PHU DUNG	男	2007-11-18	008207008050	IE 4.13	
25	H82609850200000654	NGUYEN MAI AN	女	2009-09-20	022309011548	IE 4.13	
26	H82609850200000655	DO THI PHUONG ANH	女	2005-08-17	024305002147	IE 4.13	
27	H82609850200000656	TRAN THI NGOC MINH	女	2009-02-23	024309005996	IE 4.13	
28	H82609850200000657	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-02-14	040309015959	IE 4.13	
29	H82609850200000658	LE KHANH LY	女	2009-06-28	038309004050	IE 4.13	
30	H82609850200000659	NGUYEN THU HANG	女	2009-01-10	034309009791	IE 4.13	
31	H82609850200000660	DUONG THU TRANG	女	2005-11-06	019305003123	IE 4.13	
32	H82609850200000661	PHAM QUYNH ANH	女	2009-02-21	001309053230	IE 4.13	
33	H82609850200000662	HOANG THI KIM ANH	女	2008-05-27	024308001167	IE 4.13	
34	H82609850200000663	NGUYEN VAN HUNG	男	2009-06-30	024209011745	IE 4.13	
35	H82609850200000664	TO THI THANH HIEN	女	1999-08-03	002199005529	IE 4.13	
36	H82609850200000665	DAO NGOC CHAU	女	2009-01-17	025309004773	IE 4.13	
37	H82609850200000666	THACH THI BICH TRAM	女	2003-12-07	024303008550	IE 4.13	
38	H82609850200000667	DOAN THI VAN ANH	女	2010-10-13	024310006267	IE 4.13	
39	H82609850200000668	DAO NGOC THANH	女	1991-03-27	031191004671	IE 4.13	
40	H82609850200000669	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-12-13	025309003162	IE 4.13	
41	H82609850200000670	LE TO UYEN	女	1998-09-02	008198009148	IE 4.13	
42	H82609850200000671	NGUYEN THI YEN	女	1994-07-23	030194001300	IE 4.13	